

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA
Số: 233 /TTMS-NVD

V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả
lựa chọn nhà thầu các thuốc thuộc
Danh mục ĐTTTQG/ĐPG Quý I/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2023

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ/Ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các nhà thầu được lựa chọn trúng thầu.

Thực hiện chế độ báo cáo, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã nhận được báo cáo về tình hình thực hiện kết quả lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá và Danh mục đấu thầu tập trung Quốc gia của 35/39 nhà thầu và các cơ sở y tế. Trung tâm đã tiến hành tổng hợp, phân tích tình hình thực hiện và kết quả thực hiện theo từng danh mục cụ thể như sau:

I. Danh sách các nhà thầu chưa thực hiện chế độ báo cáo quý tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế:

1. Công ty TNHH Đầu tư thương mại và sản xuất Thái Bình.
2. Công ty TNHH một thành viên Dược Sài Gòn.
3. Công ty cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai.
4. Công ty TNHH Thương mại Nam Đồng.

II. Tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung cấp Quốc gia, đàm phán giá đến hết 31/3/2023:

1. Đối với các gói thầu cung cấp 04 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2020 thuộc quyết định số 2797/QĐ-BYT ngày 06/6/2021:

- Giá trị thực hiện từ 06/6/2021 đến hết ngày 31/3/2023 (thời gian thực hiện 22/24 tháng) đạt 66,88% (998,4 tỷ đồng/1.492,7 tỷ đồng), cụ thể:

+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 10ml có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 44,6% (111,4 tỷ đồng/222,9 tỷ đồng);

+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 5ml có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 47,5% (9,5 tỷ đồng/19,1 tỷ đồng);

+ Thuốc Cerebrolysin 215,2mg/ml x 1ml có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 28,3% (229,6 triệu đồng/695,6 triệu đồng);

+ Thuốc Tienam có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 72,1% (505,4 tỷ đồng/670,5 tỷ đồng);

+ Thuốc Mabthera 500mg có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 49,3% (201,5 tỷ đồng/378,7 tỷ đồng);

+ Thuốc Nexavar có tỷ lệ thực hiện xấp xỉ đạt 77,3% (167,9 tỷ đồng/200,7 tỷ đồng).

- Có 06 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ lớn hơn 10 tỷ đồng và tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/3/2023 dưới 45,83% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện).

(chi tiết tại Bảng 1).

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2020 đến 31/3/2023 tại Phụ lục I gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

2. Đối với các gói thầu cung cấp các thuốc thuộc Danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cho các cơ sở y tế năm 2022-2023:

- Giá trị thực hiện từ 01/9/2022 đến hết ngày 31/3/2023 (thời gian thực hiện 07/24 tháng) của từng gói thầu, cụ thể:

+ Gói 1: đạt 17,5% (378,1 tỷ đồng/2.162,3 tỷ đồng);

+ Gói 2: đạt 13,4% (168,8 tỷ đồng/ 1.256,4 tỷ đồng);

+ Gói 3: đạt 14,5% (430,7 tỷ đồng/ 2.962,9 tỷ đồng);

- Có 10 Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 100 tỷ, 04 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ và có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/3/2023 dưới 14,58% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện).

(chi tiết tại Bảng 2)

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc đến 31/3/2023 tại Phụ lục III gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

3. Đối với các gói thầu cung cấp 19 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022:

- Giá trị thực hiện từ 15/11/2022 đến hết ngày 14/11/2024 (thời gian thực hiện 05/24 tháng) đạt 13,72% (580,1 tỷ đồng/4.227 tỷ đồng).

- Có 09 Sở Y tế tỉnh/thành phố và 09 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ lớn hơn 10 tỷ đồng và tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/3/2023 dưới 10,42% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện).

(chi tiết tại Bảng 3)

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/3/2023 tại Phụ lục II gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

4. Đối với các gói thầu cung cấp 24 thuốc thuộc Danh mục đàm phán giá cho các cơ sở y tế năm 2021 thuộc quyết định số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022:

- Giá trị thực hiện từ 12/01/2023 đến hết ngày 11/01/2025 (thời gian thực hiện 03/24 tháng) đạt 4,6% (182,6 tỷ đồng/3.962,1 tỷ đồng).

- Có 17 Sở Y tế tỉnh/thành phố và 11 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ lớn hơn 10 tỷ đồng và tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đến hết ngày 31/3/2023 dưới 6,25% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện).

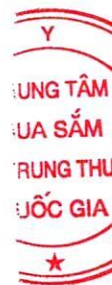
(chi tiết tại Bảng 4)

- Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc Danh mục Đàm phán giá năm 2021 đến 31/3/2023 tại Phụ lục II gửi kèm theo dạng file excel để các cơ sở y tế và nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết.

III. Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố; Y tế các Bộ/Ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc, Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế và nhà thầu thực hiện một số nội dung như sau:

1. Các cơ sở y tế chủ động lập kế hoạch sử dụng và phối hợp với các cơ sở y tế khác để điều tiết đối với các thuốc trúng thầu đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị và đáp ứng theo quy định về tỷ lệ thực hiện tối thiểu đạt 80% số lượng thuốc được phân bổ.

2. Trường hợp nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế xử lý theo hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117 xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn



nhà thầu và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của nhà thầu tại Mục 13 - Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập.

3. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

4. Trung tâm đề nghị các nhà thầu nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho từng cơ sở y tế. Trường hợp nhà thầu không thực hiện báo cáo Quý đúng hạn, Trung tâm sẽ xử lý theo Quy định hiện hành.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVD.



GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Dũng

Bảng 1: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 10 tỷ có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung đến hết ngày 31/3/2023 dưới 45,83% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện)

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số tháng thực hiện	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
I. Sở Y tế/ Đơn vị Mua sắm tập trung địa phương						
1	Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc	10.749.285.604	3.283.169.420	30,54%	22	33,32%
2	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	30.283.209.160	11.305.114.200	37,33%	22	40,73%
3	Sở Y tế tỉnh Cà Mau	11.713.775.620	4.535.091.640	38,72%	22	42,24%
4	Sở Y tế tỉnh Nghệ An	27.426.753.584	11.268.349.730	41,09%	22	44,82%
5	Sở Y tế tỉnh Đồng Nai	14.099.209.624	6.256.123.680	44,37%	22	48,41%
6	Sở Y tế tỉnh Thanh Hoá	21.030.867.542	9.382.281.810	44,61%	22	48,67%

E

Bảng 2: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ trên 100 tỷ và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 20 tỷ có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đầu thầu tập trung đến hết ngày 31/3/2023 dưới 14,58% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện)

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số tháng thực hiện	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
I. Sở Y tế/ Đơn vị Mua sắm tập trung địa phương						
1	Sở Y Tế tỉnh Quảng Nam	131.020.652.868	6.886.177.844	5,26%	7	18,02%
2	Sở Y Tế tỉnh Bình Phước	118.053.495.024	7.782.128.530	6,59%	7	22,60%
3	Sở Y Tế tỉnh Đồng Nai	282.808.971.698	24.884.929.996	8,80%	7	30,17%
4	Sở Y Tế tỉnh Vĩnh Long	121.340.662.752	11.023.123.574	9,08%	7	31,15%
5	Sở Y Tế tỉnh An Giang	113.005.666.058	10.672.042.264	9,44%	7	32,38%
6	Sở Y Tế tỉnh Nghệ An	176.363.733.962	18.489.109.502	10,48%	7	35,94%
7	Sở Y Tế thành phố Đà Nẵng	108.387.101.319	13.687.451.616	12,63%	7	43,30%
8	Sở Y Tế tỉnh Kiên Giang	154.929.129.400	19.735.842.949	12,74%	7	43,68%
9	Sở Y Tế tỉnh Hải Dương	100.761.879.844	13.048.160.392	12,95%	7	44,40%
10	Sở Y Tế tỉnh Long An	100.389.970.955	13.182.278.888	13,13%	7	45,02%
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế						
1	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	29.517.094.344	1.492.474.800	5,06%	7	17,34%
2	Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	35.051.037.120	3.872.205.506	11,05%	7	37,88%
3	Bệnh viện Phổi Trung ương	36.952.264.000	4.694.529.825	12,70%	7	43,56%
4	Bệnh viện Thống Nhất	74.490.467.908	9.866.632.701	13,25%	7	45,41%

E

Bảng 3: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 10 tỷ có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đầu thầu tập trung đến hết ngày 31/3/2023 dưới 10,42% (trương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện)

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số tháng thực hiện	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
I. Sở Y tế/ Đơn vị Mua sắm tập trung địa phương						
1	Sở Y tế tỉnh Bắc Giang	12.517.296.900	317.741.604	2,54%	5	12,18%
2	Sở Y tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	19.124.271.942	1.000.034.232	5,23%	5	25,10%
3	Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng	14.574.235.520	907.364.184	6,23%	5	29,88%
4	Sở Y tế tỉnh An Giang	29.068.077.084	1.826.204.616	6,28%	5	30,16%
5	Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc	23.168.080.068	1.764.568.030	7,62%	5	36,56%
6	Sở Y tế thành phố Hà Nội	591.761.238.583	48.432.599.176	8,18%	5	39,29%
7	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	50.097.481.377	4.226.675.004	8,44%	5	40,50%
8	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	162.224.212.340	15.449.831.734	9,52%	5	45,71%
9	Sở Y tế tỉnh Tiền Giang	13.402.138.054	1.313.007.060	9,80%	5	47,03%
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế						
1	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	51.792.620.480	259.458.402	0,50%	5	2,40%
2	Bệnh viện Bạch Mai	410.453.337.306	10.706.013.690	2,61%	5	12,52%
3	Bệnh viện Nội tiết Trung ương	22.026.694.000	838.173.470	3,81%	5	18,27%
4	Bệnh viện Lão khoa Trung ương	13.521.207.800	833.376.864	6,16%	5	29,58%
5	Bệnh viện Phổi Trung ương	116.622.158.140	7.455.089.080	6,39%	5	30,68%
6	Bệnh viện Thống Nhất	150.152.265.040	10.101.159.750	6,73%	5	32,29%
7	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	56.165.200.125	3.806.851.555	6,78%	5	32,53%
8	Bệnh viện C Đà Nẵng	13.317.911.521	1.031.901.292	7,75%	5	37,19%
9	Bệnh viện Hữu Nghị	21.411.282.270	1.767.176.860	8,25%	5	39,62%

E

Bảng 4: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ trên 10 tỷ có tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu đầu thầu tập trung đến hết ngày 31/3/2023 dưới 6,25% (tương đương dưới 50% theo tiến độ thực hiện)

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số tháng thực hiện	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
I. Sở Y tế/ Đơn vị Mua sắm tập trung địa phương						
1	Sở Y tế thành phố Đà Nẵng	132.674.376.687	1.120.336.282	0,84%	3	6,76%
2	Sở Y tế thành phố Cần Thơ	61.216.753.184	617.964.390	1,01%	3	8,08%
3	Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng	26.899.521.270	523.574.030	1,95%	3	15,57%
4	Sở Y tế Thừa Thiên Huế	20.334.597.472	450.197.045	2,21%	3	17,71%
5	Sở Y tế tỉnh Vĩnh Phúc	16.663.822.726	378.500.665	2,27%	3	18,17%
6	Sở Y tế tỉnh Bình Phước	14.040.719.950	360.654.000	2,57%	3	20,55%
7	Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	10.705.433.501	284.196.720	2,65%	3	21,24%
8	Sở Y tế tỉnh Ninh Bình	15.786.555.904	472.040.370	2,99%	3	23,92%
9	Sở Y tế tỉnh Long An	11.887.973.530	360.570.840	3,03%	3	24,26%
10	Sở Y tế tỉnh Bình Dương	86.256.638.668	2.786.422.665	3,23%	3	25,84%
11	Sở Y tế tỉnh Khánh Hoà	14.388.071.202	545.175.939	3,79%	3	30,31%
12	Sở Y tế tỉnh Nghệ An	54.472.946.655	2.287.820.760	4,20%	3	33,60%
13	Sở Y tế thành phố Hà Nội	453.440.186.000	19.473.307.990	4,29%	3	34,36%
14	Sở Y tế tỉnh Bắc Giang	10.972.026.262	470.651.760	4,29%	3	34,32%
15	Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	726.615.374.111	34.187.625.969	4,71%	3	37,64%
16	Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk	13.067.574.102	612.067.184	4,68%	3	37,47%
17	Sở Y tế tỉnh Hải Dương	22.821.136.990	1.421.407.296	6,23%	3	49,83%

✍

STT	Tên đơn vị	Giá trị được phân bổ (VNĐ)	Giá trị đã cung ứng (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số tháng thực hiện	Tỷ lệ theo tiến độ (%)
II. Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế						
1	Bệnh viện Bạch Mai	133.212.310.624	-	0,00%	3	0,00%
2	Bệnh viện C Đà Nẵng	11.554.176.246	-	0,00%	3	0,00%
3	Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	30.380.289.580	-	0,00%	3	0,00%
4	Bệnh viện Nội tiết Trung ương	58.336.403.000	-	0,00%	3	0,00%
5	Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương	55.438.469.700	-	0,00%	3	0,00%
6	Bệnh viện Phổi Trung ương	37.769.561.745	878.588.314	2,33%	3	18,61%
7	Bệnh viện Trung ương Huế	104.646.043.396	2.570.646.300	2,46%	3	19,65%
8	Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	10.393.506.168	299.918.628	2,89%	3	23,09%
9	Bệnh viện Thống Nhất	48.416.901.930	1.527.574.936	3,16%	3	25,24%
10	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	116.997.440.140	4.578.025.000	3,91%	3	31,30%
11	Bệnh viện Chợ Rẫy	206.118.270.100	9.813.385.830	4,76%	3	38,09%

E